

Số: 66/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
tỉnh Tuyên Quang năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư,
Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật
Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của
Quốc hội Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội Về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 2287/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Thủ tướng Chính phủ Về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu thuộc
tỉnh Tuyên Quang.*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I
thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;*

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 6689/QĐ-BYT ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định đầu tư “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” vay vốn ODA và viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển Châu Á; Quyết định số 3828/QĐ-BYT ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Về việc Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định đầu tư “Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn” vay vốn ODA và viện trợ không hoàn lại của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 210/BC-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ Kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang năm 2025, như sau:

| | | |
|--|------------|-----------------------|
| Tổng kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước giao: | 216.299,00 | triệu đồng, bao gồm: |
| 1. Vốn đầu tư: | 173.011,00 | triệu đồng, trong đó: |
| 1.1. Vốn trong nước: | 156.475,00 | triệu đồng. |
| a) Huyện Lâm Bình: | 3.440,00 | triệu đồng; |
| b) Huyện Na Hang: | 4.437,00 | triệu đồng; |
| c) Huyện Chiêm Hóa: | 16.534,00 | triệu đồng; |
| d) Huyện Hàm Yên: | 51.292,00 | triệu đồng; |
| đ) Huyện Yên Sơn: | 37.661,00 | triệu đồng; |
| e) Huyện Sơn Dương: | 30.810,00 | triệu đồng; |
| g) Thành phố Tuyên Quang: | 7.706,00 | triệu đồng; |
| h) Chương trình OCOP: | 4.595,00 | triệu đồng. |
| 1.2. Vốn nước ngoài (thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn): | 16.536,00 | triệu đồng. |
| 2. Vốn sự nghiệp năm 2025: | 43.288,000 | triệu đồng, trong đó: |
| a) Huyện Lâm Bình: | 4.770,000 | triệu đồng; |
| b) Huyện Na Hang: | 4.441,271 | triệu đồng; |
| c) Huyện Chiêm Hóa: | 10.356,785 | triệu đồng; |
| d) Huyện Hàm Yên: | 4.114,000 | triệu đồng; |
| đ) Huyện Yên Sơn: | 3.610,500 | triệu đồng; |
| e) Huyện Sơn Dương: | 6.767,712 | triệu đồng; |
| g) Thành phố Tuyên Quang: | 1.976,000 | triệu đồng; |
| h) Các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh: | 7.251,732 | triệu đồng; |

(Chi tiết có biểu số 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Chủ động phân bổ vốn và điều chỉnh Kế hoạch vốn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Huyện, thành phố | Tổng số vốn | Ghi chú |
|-----------|---|-------------------|---------|
| | TỔNG SỐ | 173.011,00 | |
| I | Vốn trong nước | 156.475,00 | |
| 1 | Huyện Lâm Bình | 3.440,00 | |
| 2 | Huyện Na Hang | 4.437,00 | |
| 3 | Huyện Chiêm Hóa | 16.534,00 | |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 51.292,00 | |
| 5 | Huyện Yên Sơn | 37.661,00 | |
| 6 | Huyện Sơn Dương | 30.810,00 | |
| 7 | Thành phố Tuyên Quang | 7.706,00 | |
| 8 | Chương trình OCOP | 4.595,00 | |
| II | Vốn nước ngoài | 16.536,00 | |
| 1 | Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn | 16.536,00 | |

**BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị/nội dung | Kinh phí dự kiến phân bổ | Trong đó | | | | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
| | | | Thành phần số 01 | Thành phần số 02 | Thành phần số 03 | Thành phần số 06 | Thành phần số 07 | Thành phần số 08 | Thành phần số 09 | Thành phần số 10 | Thành phần số 11 | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | TỔNG CỘNG | 43.288,000 | 1.670,056 | 6.684,000 | 8.715,336 | 11.695,000 | 7.913,231 | 845,322 | 528,189 | 2.175,400 | 3.061,466 | |
| 1 | Huyện Lâm Bình | 4.770,000 | 0,000 | 500,000 | 0,000 | 2.890,000 | 1.080,000 | 0,000 | 0,000 | | 300,000 | |
| 2 | Huyện Na Hang | 4.441,271 | 626,271 | 0,000 | 90,000 | 1.775,000 | 1.700,000 | 100,000 | 0,000 | | 150,000 | |
| 3 | Huyện Chiêm Hóa | 10.356,785 | 1.043,785 | 875,000 | 5.318,000 | 2.470,000 | 500,000 | 0,000 | 0,000 | | 150,000 | |
| 4 | Huyện Hàm Yên | 4.114,000 | 0,000 | 1.335,000 | 24,000 | 425,000 | 2.080,000 | 0,000 | 0,000 | | 250,000 | |
| 5 | Huyện Yên Sơn | 3.610,500 | 0,000 | 715,000 | 110,000 | 1.935,000 | 200,000 | 470,500 | 0,000 | | 180,000 | |
| 6 | Huyện Sơn Dương | 6.767,712 | 0,000 | 3.250,000 | 303,712 | 1.355,000 | 1.600,000 | 0,000 | 0,000 | | 259,000 | |
| 7 | Thành phố Tuyên Quang | 1.976,000 | 0,000 | 9,000 | 800,000 | 845,000 | 0,000 | 45,000 | 147,000 | | 130,000 | |
| 8 | Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh | 963,571 | | | | | | | | | 963,571 | |
| 9 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 2.051,754 | | | 1.584,000 | | 282,754 | | | | 185,000 | |
| 10 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 11 | Ủy ban Mặt trận TQ tỉnh | 333,459 | | | | | | | 308,459 | | 25,000 | |

| STT | Tên đơn vị/nội dung | Kinh phí dự kiến phân bổ | Trong đó | | | | | | | | | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------|
| | | | Thành phần số 01 | Thành phần số 02 | Thành phần số 03 | Thành phần số 06 | Thành phần số 07 | Thành phần số 08 | Thành phần số 09 | Thành phần số 10 | Thành phần số 11 | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 12 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | 87,730 | | | | | | | 72,730 | | 15,000 | |
| 13 | Hội Nông dân tỉnh | 956,101 | | | 485,624 | | 470,477 | | | | 0,000 | |
| 14 | Công an tỉnh | 2.200,000 | | | | | | | | 2.175,400 | 24,600 | |
| 15 | Sở Tư pháp | 244,822 | | | | | | 229,822 | | | 15,000 | |
| 16 | Sở Nội vụ | 122,537 | | | | | | | | | 122,537 | |
| 17 | Sở Xây dựng | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 18 | Sở Giao thông vận tải | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 19 | Sở Công thương | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 20 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 21 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 22 | Sở Lao động - Thương binh và Xã Hội | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 23 | Sở Y tế | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |
| 24 | Cục Thống kê tỉnh | 156,758 | | | | | | | | | 156,758 | |
| 25 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 15,000 | | | | | | | | | 15,000 | |